

## Sentences

Việc học ngữ pháp tiếng Anh cuối cùng chỉ nhằm diễn đạt một ý hoàn thiện. Mỗi một ý hoàn thiện được biểu hiện bằng một câu. Câu tiếng Anh được xây dựng trên nền tảng của các mệnh đề: gồm một mệnh đề hay kết hợp nhiều mệnh đề với nhau. Xét về cấu trúc câu, tiếng Anh có 4 loại câu cơ bản. *(người học tiếng Anh sẽ không còn bất cứ một khó khăn nào trong việc diễn đạt ý khi nói và viết tiếng Anh nếu nắm vững cách hình thành và các yếu tố cấu thành của các câu cơ bản này).*

- Simple sentences: câu đơn
- Compound sentences: câu ghép
- Complex sentences: câu phức
  
- Compound-complex sentences: câu phức ghép

Hiểu được cấu trúc câu và vận dụng đúng các cụm từ, người học tiếng Anh có thể dịch bất cứ câu nào từ tiếng Việt sang tiếng Anh mà không còn vướng mắc về ngữ pháp. Vấn đề còn lại chỉ là biết bao nhiêu từ vựng và thành ngữ để diễn đạt cho đúng và sắc sảo mà thôi.

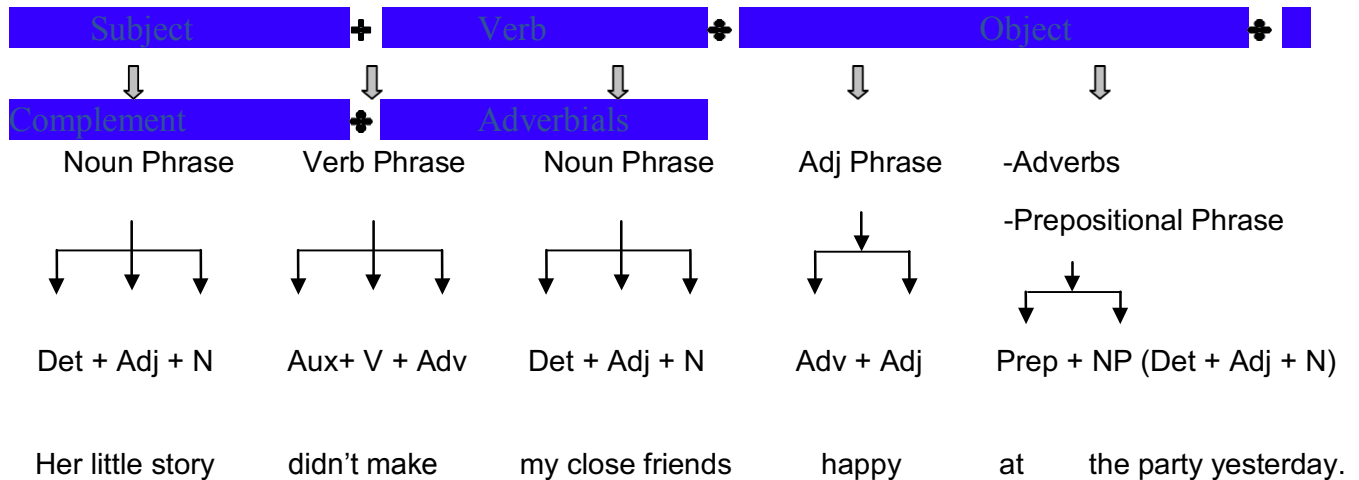
**Mỗi loại câu tiếng Anh diễn tả một loại ý đặc trưng mà không bao giờ lẫn lộn về loại câu với nhau được. Vì thế mà người học nhất thiết phải phân biệt rõ và nắm vững tất cả các loại câu này. Cách nhớ tối ưu là nhớ theo mô hình được ghi bằng tiếng Việt bên cạnh công thức của mô hình câu.** Ví dụ thay vì nhớ là S – V – C để làm mục đích gì, bạn hãy nhớ theo hướng là: để diễn đạt chủ ngữ mang đặc điểm gì, hãy dùng cấu trúc câu S – V – C trong đó V là các linking verbs, C là các cụm tính từ.

Các thành phần câu đầy đủ của một câu trong tiếng Anh gồm:

- **Subject** (chủ ngữ): là chủ thể gây ra hành động trong câu. Nó được tạo ra bởi đại từ, hoặc cụm danh từ (phổ biến nhất), hoặc mệnh đề danh từ (ít phổ biến, và khi chủ ngữ là một mệnh đề danh từ thì nó sẽ tạo ra câu phức với mệnh đề danh từ).
- **Verb** (động từ): thể hiện hành động của câu. Nó được tạo ra bởi cụm động từ gồm có trợ động từ (mang chức năng ngữ pháp) và động từ chính (mang ngữ nghĩa).
- **Object** (tân ngữ): là đối tượng chịu tác động của động từ. Tân ngữ được tạo ra bởi đại từ (nhưng đại từ phải chuyển thành tân ngữ. Vd: I - Me, He - Him), hoặc cụm danh từ (phổ biến), hoặc mệnh đề danh từ (ít hơn, nhưng tạo thành câu phức với mệnh đề danh từ).
- **Complement** (bổ ngữ): thể hiện tính chất, đặc điểm của chủ ngữ. Bổ ngữ thường là các cụm tính từ, và đôi khi có thể là một cụm danh từ.
- **Adverbial** (trạng ngữ): thể hiện nguyên nhân, cách thức, thời gian, địa điểm, tần suất trong câu. Trạng ngữ trong câu được tạo thành từ các trạng từ có sẵn như fast (nhANH), today (hôm nay), offshore (xa bờ)... hoặc các trạng từ được tạo ra từ tính từ thêm đuôi -ly như drastically (một cách quyết liệt), constructively (một cách xây dựng), hoặc là các cụm giới từ (một giới từ cộng với một cụm danh từ) như on Monday (vào thứ 2), in person (trực tiếp, tận tay), beside the table (cạnh cái bàn), hoặc trạng ngữ có thể được tạo ra từ các mệnh đề trạng ngữ để hình thành nên những câu phức với mệnh đề trạng ngữ. Trạng ngữ thường đứng cuối câu, nhưng nó cũng có thể đứng đầu câu hoặc đứng ngay sau chủ ngữ, sau động từ.
- **Mô hình câu tổng quát trong tiếng Anh là: S + V + O + C + Adverbials.**
- Vd: Phân tích và dịch câu sau: "Công việc mới của nó khiến mẹ con bé vui vẻ cả ngày". Câu này có từng thành phần câu như sau: chủ ngữ (S): Công việc mới của nó – Her new job; động từ (V): khiến

## AUTHENTIC ENGLISH

– make; tân ngữ (O): mẹ con bé – her mother; bổ ngữ (C): vui – happy; trạng ngữ (Adv): cả ngày – all day. Và vì thế mà câu này sẽ được dịch là: Her new job makes her mother happy all day.



Dĩ nhiên là các câu trong tiếng Anh không hoàn toàn giống nhau, mà tùy vào việc ta muốn diễn đạt như thế nào mà ta sẽ chọn cấu trúc câu gì và sử dụng thành phần nào trong cấu trúc đầy đủ (S-V-O-C-Adv). Cụ thể như sau:

**4.1. Simple sentence:** là câu chỉ bao gồm **một mệnh đề độc lập**.

Vd: - I enjoy playing tennis with my friends every weekends.

S      V

## AUTHENTIC ENGLISH

- Airlines and their long suffering customers are reporting a steep climb in air rage incidents.

S

V

## Các cấu trúc câu đơn phải nắm vững

**a. Subject + Verb (ai/cái gì làm gì)**

Vd: - *The visitors have arrived.*

- *The baby  
was born.*

b. Subject      Verb + Object {ai/cái gì (S) hành động (V) tác động vào ai/cái gì (O)}

Vd: - *The*            *have eaten*    *all the*  
          S                    VP                    O

Đây là cấu trúc câu được dùng phổ biến nhất trong tiếng Anh. Người học cần nắm vững cấu trúc này và cách mở rộng cấu trúc câu này như sau:

**Mở rộng chủ ngữ (Subject):** Chủ ngữ thường là đại từ nhân xưng và cụm danh từ. Tuy nhiên, chủ ngữ có thể là một To Infinitive, hay một V-ing, một Noun Phrase, một tính từ (đại diện cho một lớp người), và có thể là một mệnh đề danh từ. Để mở rộng chủ ngữ, nhất thiết người

học cần nắm vững các loại từ loại, và đặc biệt là cách hình thành cụm danh từ (Noun Phrase) và mệnh đề danh từ (Noun clause). Tuy nhiên, trong phạm vi một câu đơn, chủ ngữ là một mệnh đề danh từ sẽ không được đưa vào.

**Mở rộng tân ngữ (Object):** Tân ngữ thường là danh từ, hoặc các đại từ nhân xưng được chuyển thành tân ngữ (me, you, them, him...). Tuy nhiên, tân ngữ có thể được mở rộng thành một cụm danh từ và thậm chí là một mệnh đề danh từ. Trong phạm vi một câu đơn, tân ngữ được mở rộng thành một mệnh đề (mệnh đề danh từ) sẽ không được bàn tới.

**Mở rộng động từ (Verb):** Động từ được phát triển tối đa trở thành một cụm động từ (Verb phrase) như được nêu ở trên. Có một lưu ý rằng động từ còn được bổ nghĩa bởi các trạng ngữ thường đi theo sau động từ. Vd: *She sings beautifully.*

#### c. Subject + Verb + Complement (ai/cái gì có đặc điểm/trạng thái như thế nào)

Bổ ngữ (complement) là những từ trực tiếp miêu tả chủ ngữ. Thông thường bổ ngữ là các tính từ (vd: The man has become legendary – *Người đàn ông ấy đã trở thành huyền thoại*; The earth is getting hotter – *trái đất đang trở nên nóng hơn*) và đôi khi là cụm danh từ (Vd: The song became a big hit – *Bài hát đã trở thành bài có lượng người nghe lớn*).

Các lưu ý quan trọng trong mô hình câu c.

- Khi dùng Bổ ngữ là cụm danh từ, ta lưu ý nó khác tân ngữ (Object) (là danh từ hoặc cụm danh từ) ở chỗ tân ngữ không miêu tả chủ ngữ, nó là đối tượng chịu tác động của động từ. Còn bổ ngữ miêu tả chủ ngữ.
- Vì lý do bổ ngữ miêu tả chủ ngữ, nên trong mô hình câu c, động từ luôn là các động từ liên kết (linking verbs) gồm: Be (là, thành, thì), become (trở nên, trở thành), seem (dường như), look (nhìn có vẻ), feel (cảm thấy), taste (nếm thấy), smell (ngửi thấy), sound (nghe có vẻ), get (trở nên), go (biến thành), turn (thay đổi trạng thái), appear (tỏ ra), prove (cho thấy là), remain (thì, còn, duy trì), stay (giữ lại), grow (phát triển thành).

- Cấu trúc câu S – V – C dùng để miêu tả trực tiếp chủ ngữ, nên C thường là các tính từ, tuyệt đối không được dùng trạng từ ở vị trí của C, vì trạng từ chỉ bổ nghĩa cho động từ và tính từ, mà không có khả năng bổ nghĩa cho chủ ngữ trong cấu trúc câu này: Mary seems sad. (dường như Mary buồn) (nếu nói: Mary seems sadly là sai cấu trúc câu); The coffee tastes so good (cà phê này vị ngon quá) (không được nói: The coffee tastes well).

d. Subject Verb + Adverbial (ai/cái gì gây ra hành động vì sao/thế nào/lúc nào/ở đâu/theo cách nào)

Trạng ngữ là những từ chỉ thời gian, địa điểm, cách thức, tần suất...

Ví dụ: A car is running fast on the road, between the trees, toward the mountain

S	V	Adverbial	Adverbial
	Adverbial	Adverbial	

e. Một số câu đơn cơ bản khác (phát triển dựa trên 4 mô hình cơ bản trên). Subject + Verb

## AUTHENTIC ENGLISH

**+ Object + Object**

*Vd: She sent me a*

*text message. Subject + Verb + Object +*

**Adverbial**

*Vd: I put my mobile*

*in my pocket.*

**Subject + Verb + Object + Complement** *Vd: The*

*project kept everyone very busy*

### Practice:

Hãy phân tích và viết ra mô hình của các câu đơn sau, và dịch chúng sang tiếng Anh. Hãy tham khảo ví dụ sau để hiểu đúng yêu cầu của bài tập. Câu: "Cửa hàng này bán máy tính cũ được hơn một năm nay". Câu này được phân tích như sau: Chủ ngữ: Cửa hàng này – This store; Động từ: bán – sell; Tân ngữ: máy tính cũ – second-hand computers; Trạng ngữ: được hơn một năm nay – for over a year. Và câu này có mô hình là: S-V-O-Adv, và được dịch là: This store has been selling secondhand computers for over a year.

1. Lá rụng.

.....  
.....



2. Con chó đang sủa.

.....

.....

3. Tên trộm chạy mất rồi.

.....

.....

4. Ông già cầm cái cốc.

.....

.....

5. Cô gái đang lái xe ô tô.

.....

.....

6. Buổi sáng trở nên mát mẻ.

.....

.....

7. Chàng trai đó nhìn hạnh phúc nhỉ.

.....

.....

8. Hắn lao nhanh vào nhà. Hắn nhìn thẳng vào cô bé. Nhưng hắn chẳng nói lời nào.

.....

.....

## AUTHENTIC ENGLISH

9. Chiếc xe ô tô đang chạy trên phố, về phía núi, ngày hôm qua vì trốn cảnh sát.

.....

.....

10. Lên chùa bẻ một cành sen. Ăn cơm bằng đèn. Đi cấy sáng trăng.

.....

.....

## 4.2. Complex sentences

- a. **Khi Ai/Cái gì là một mệnh đề:** Noun Clause – làm Subject hoặc Object.

- **That there is a hole in the ozone layer of the earth** is well-known.

*(Có một lỗ thủng ở tầng ô-zôn là một việc mà ai cũng biết)*

- Scientists believe **that excess carbondioxide in the atmosphere are responsible for creating it.**

*(Các nhà khoa học tin rằng lượng carbon vượt quá trong không khí tạo ra lỗ thủng trên tầng ô-zôn)*

- b. **Khi như thế nào/có đặc điểm gì là một mệnh đề:** Adjective Clause – Mệnh đề MÀ – bổ nghĩa cho danh từ hoặc đại từ trong câu.

- Men **who are not married** are called bachelors.

*(Những người chưa lập gia đình được gọi là người độc thân)*

- Last year we vacationed on the Red Sea, **which features excellent scuba diving.**

*(Năm ngoái chúng tôi nghỉ ở biển Đỏ, nơi nổi tiếng với việc lặn biển tuyệt vời)*

c. **Khi vì sao/lúc nào/ở đâu/theo cách nào là một mệnh đề:**

Adverbial Clause – Làm trạng ngữ trong câu.

- **Because scientists are interested in the planets** so that humans can learn more about the universe.

*(Bởi vì các nhà khoa học thích nghiên cứu các hành tinh nên chúng ta hiểu biết nhiều hơn về vũ trụ)*